

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 trình bày Báo cáo cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company.
Tên viết tắt là: HUD101., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 7, Biệt thự 6, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Khương	Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Hồng Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Học	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Phạm Văn Khắc	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Trần Vũ Anh	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Khương	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 31/10/19)
Ông Bùi Văn Quân	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 29/11/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Khương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 327 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		68.062.102.252	60.511.162.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.958.112.688	2.065.274.092
1. Tiền	111		3.958.112.688	2.065.274.092
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.230.000.000	4.230.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.230.000.000	4.230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.337.026.050	37.150.725.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.562.778.978	11.473.620.296
2. Trả trước cho người bán	132		112.309.421	112.309.421
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.661.937.651	25.564.795.629
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	16.464.196.220	16.980.727.206
1. Hàng tồn kho	141		16.464.196.220	16.980.727.206
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.767.294	84.435.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	14.076.739	46.604.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.575.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	58.690.555	17.255.106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		684.326.157	808.776.357
(200 = 210+220+230+ 240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		684.326.157	808.776.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	684.326.157	808.776.357
- Nguyên giá	222		2.908.369.498	2.908.369.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.224.043.341)	(2.099.593.141)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		68.746.428.409	61.319.938.980

Mẫu B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	56.188.943.793	48.893.077.140
I. Nợ ngắn hạn	310	56.188.943.793	48.893.077.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.9	3.412.665.919	3.659.366.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.10	4.579.606.471	4.611.768.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.7	488.130.789	7.148.142
4. Phải trả người lao động	314	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.11	24.102.148.241	16.587.882.538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.12	23.599.431.860	24.019.951.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.960.513	6.960.513
II. Nợ dài hạn	330	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	12.557.484.616	12.426.861.840
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.13	12.557.484.616	12.426.861.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.600.000.000	10.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	10.600.000.000	10.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.432.445.058	1.432.445.058
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	525.039.558	394.416.782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	394.416.782	249.813.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	130.622.776	144.603.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	68.746.428.409	61.319.938.980

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền



Phạm Văn Khắc



Nguyễn Đức Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	47.649.332.819	45.085.155.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		47.649.332.819	45.085.155.936
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	42.324.044.382	40.274.049.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.325.288.437	4.811.105.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	297.368.454	81.962.634
7. Chi phí tài chính	22	5.17	2.177.662.999	2.069.566.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.177.662.999	2.069.566.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	3.421.175.772	3.377.831.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		23.818.120	(554.328.936)
11. Thu nhập khác	31		204.545.455	846.992.517
12. Chi phí khác	32		62.010.772	89.527.655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	142.534.683	757.464.862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		166.352.803	203.135.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	35.730.027	58.532.716
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)*	60		130.622.776	144.603.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	123	136

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.968.232.196	47.501.369.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(39.095.019.895)	(47.877.913.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.109.939.568)	(2.857.562.580)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.177.662.999)	(2.236.015.835)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(77.165.476)	(141.844.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.492.454.965)	(429.178.579)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>2.015.989.293</i>	<i>(6.041.146.306)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297.368.454	81.962.634
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>297.368.454</i>	<i>(268.037.366)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	36.256.358.130	40.875.648.601
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.676.877.281)	(37.376.753.071)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(420.519.151)</i>	<i>3.498.895.530</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.892.838.596	(2.810.288.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.065.274.092	4.875.562.234
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.958.112.688	2.065.274.092

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: HUD101., JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 10.600.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	540.600	5.406.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	519.400	5.194.000.000	49%
Tổng	1.060.000	10.600.000.000	100%

Số lao động bình quân trong năm: 30 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, phục vụ công nghệ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị xây dựng; Mua bán các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; cho thuê giàn giao cấp pha;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất các công trình, hạng mục công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng; dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình, hạng mục công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Lắp đặt: thiết bị kỹ thuật công trình xây dựng, hệ thống cứu hỏa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán. Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	909.287.071	2.012.554.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.048.825.617	52.719.521
Tổng	3.958.112.688	2.065.274.092

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng BIDV	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.562.778.978	11.473.620.296	17.562.778.978	11.473.620.296
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị	3.775.004.175	3.775.004.175	3.775.004.175	3.775.004.175
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	6.865.892.286	4.106.854.604	6.865.892.286	4.106.854.604
Công ty cổ phần XL điện và HTKT số 33	918.737.716	942.244.658	918.737.716	942.244.658
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	800.333.299	800.333.299	800.333.299	800.333.299
Sở giao thông vận tải Bắc Ninh	3.107.121.000	-	3.107.121.000	-
Đối tượng khác	2.095.690.502	1.849.183.560	2.095.690.502	1.849.183.560
Tổng	17.562.778.978	11.473.620.296	17.562.778.978	11.473.620.296

Phải thu khách hàng là bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6.1 Thông tin về các bên liên quan

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	25.661.937.651	-	25.564.795.629	-
Phải thu khác	244.527.579	-	245.341.419	-
Tạm ứng	25.417.410.072	-	25.319.454.210	-
Tổng	25.661.937.651	-	25.564.795.629	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.464.196.220	-	16.980.727.206	-
Tổng	16.464.196.220	-	16.980.727.206	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	14.076.739	46.604.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	361.364	7.784.165
Chi phí sửa chữa tài sản	-	38.820.833
Phí bảo hiểm ô tô	13.715.375	-
Tổng	14.076.739	46.604.998

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃUB 09 - DN

5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu trong năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.304.405.183	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.061.226	-	77.165.476	57.496.675
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.148.142	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.193.880	-	9.232.157	1.193.880
Tổng	17.255.106	7.148.142	4.393.802.816	58.690.555
				488.130.789



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	992.380.952	1.871.952.182	44.036.364		2.908.369.498
Tăng trong năm	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2019	992.380.952	1.871.952.182	44.036.364		2.908.369.498
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	992.380.950	1.063.175.827	44.036.364		2.099.593.141
Tăng trong năm	2	124.450.198	-		124.450.200
Khấu hao trong năm	2	124.450.198	-		124.450.200
Giảm trong năm	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2019	992.380.952	1.187.626.025	44.036.364		2.224.043.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	2	808.776.355	-		808.776.357
Tại 31/12/2019	-	684.326.157	-		684.326.157

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 1.908.769.498 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định thể chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 684.326.157 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.412.665.919	3.412.665.919	3.659.366.679	3.659.366.679
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	352.455.494	352.455.494	352.455.494	352.455.494
Công ty CP ĐTPT Nhà và đô thị HUDSE	1.681.166.940	1.681.166.940	1.927.867.700	1.927.867.700
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1	700.093.321	700.093.321	700.093.321	700.093.321
Đối tượng khác	678.950.164	678.950.164	678.950.164	678.950.164
Tổng	3.412.665.919	3.412.665.919	3.659.366.679	3.659.366.679

Phải trả người bán là bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6.1 Thông tin về các bên liên quan

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	4.559.596.643	2.639.596.643
Đối tượng khác	20.009.828	1.972.171.614
Tổng	4.579.606.471	4.611.768.257

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	24.102.148.241	16.587.882.538
Kinh phí công đoàn	388.823.074	378.562.713
Bảo hiểm thất nghiệp	64.370.124	74.848.096
Cổ tức phải trả	162.180.000	162.180.000
Các khoản phải trả các đội thi công	23.486.775.043	15.972.291.729
Tổng	24.102.148.241	16.587.882.538

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃUB 09 - DN

5.12 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	23.599.431.860	23.599.431.860	36.256.358.130	36.676.877.281	24.019.951.011	24.019.951.011
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	23.199.431.860	23.199.431.860	35.506.358.130	35.926.877.281	23.619.951.011	23.619.951.011
Vay cá nhân (2)	400.000.000	400.000.000	750.000.000	750.000.000	400.000.000	400.000.000
Tổng	23.599.431.860	23.599.431.860	36.256.358.130	36.676.877.281	24.019.951.011	24.019.951.011

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số hợp đồng 01/2019/1619316/HĐTD ngày 01/10/2019. Hạn mức dư nợ tối đa là 28 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định cụ thể tại từng lần nhận nợ.

(2) Vay vốn của các cá nhân trong Công ty, lãi suất 0%

19/12/2019
 CÔNG TY
 H. H. O. A. T. N. A.
 T. N. A.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	10.600.000.000	1.432.445.058	249.813.572	12.282.258.630
Tăng trong năm	-	-	144.603.210	144.603.210
Lãi	-	-	144.603.210	144.603.210
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	10.600.000.000	1.432.445.058	394.416.782	12.426.861.840
Số dư tại 01/01/2019	10.600.000.000	1.432.445.058	394.416.782	12.426.861.840
Tăng trong năm	-	-	130.622.776	130.622.776
Lãi năm nay	-	-	130.622.776	130.622.776
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	10.600.000.000	1.432.445.058	525.039.558	12.557.484.616

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	5.406.000.000	5.406.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	5.194.000.000	5.194.000.000
Tổng	10.600.000.000	10.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	10.600.000.000	10.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.432.445.058	1.432.445.058

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.545.455	499.102.780
Doanh thu hoạt động xây lắp	47.594.787.364	44.586.053.156
Tổng	47.649.332.819	45.085.155.936

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	462.452.780
Giá vốn hoạt động xây lắp	42.324.044.382	39.811.597.194
Tổng	42.324.044.382	40.274.049.974

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.368.454	81.962.634
Tổng	297.368.454	81.962.634

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.177.662.999	2.069.566.368
Tổng	2.177.662.999	2.069.566.368

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.421.175.772	3.377.831.164
Chi phí nhân viên quản lý	2.386.059.516	2.434.945.413
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	25.433.500	21.989.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.450.200	95.681.126
Thuế, phí và lệ phí	29.544.316	48.409.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.150.921	584.656.512
Chi phí bằng tiền khác	67.537.319	192.149.365

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	846.992.517
Bán góp pha	204.545.455	-
Tổng	204.545.455	846.992.517
Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	12.297.332	89.527.655
Chi phí khác	49.713.440	-
Tổng	62.010.772	89.527.655
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	142.534.683	757.464.862

5.20 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	166.352.803	203.135.926
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	12.297.332	89.527.655
<i>Các khoản phạt thuế</i>	<i>12.297.332</i>	<i>89.527.655</i>
<i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	178.650.135	292.663.581
Thu nhập chịu thuế	178.650.135	292.663.581
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.730.027	58.532.716
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	35.730.027	58.532.716

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	130.622.776	144.603.210
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	130.622.776	144.603.210
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.060.000	1.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	123	136

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.001.568.417	32.726.769.328
Chi phí nhân công	11.482.010.505	7.664.486.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.450.200	139.278.666
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.433.500	21.989.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.087.197.045	3.559.939.901
Chi phí khác bằng tiền	67.537.319	384.445.351
Tổng	43.788.196.986	44.496.909.172

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, BKS và Ban Giám đốc	Tiền lương, thù lao	318.779.783	292.666.396

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Phải trả tiền điện	58.716.321	58.716.321
	Cổ tức	270.000.000	270.000.000
	Xây lắp	371.377.000	371.377.000
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị	Xây lắp	6.865.892.286	4.106.854.604
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Xây lắp	800.333.299	800.333.299

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD 1	Xây lắp	1.246.562.736	2.171.694.974
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Xây lắp	41.279.576.050	36.531.170.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

Phạm Văn Khắc

Nguyễn Đức Khương

